

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN ĐAN PHƯỢNG**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN ĐAN PHƯỢNG****CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 07/2013/NQ-HĐND

*Đan Phượng, ngày 18 tháng 12 năm 2013***NGHỊ QUYẾT****Về dự toán ngân sách huyện và phân bổ ngân sách
cấp huyện năm 2014 của huyện Đan Phượng****HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN ĐAN PHƯỢNG
KHÓA XVIII - KỲ HỌP THỨ 9**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Nghị quyết số 753/2005/NQ-UBTVQH11 ngày 02 tháng 4 năm 2005 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng nhân dân;

Căn cứ Chỉ thị số 15/CT-UBND ngày 10 tháng 7 năm 2013 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách;

Căn cứ Quyết định số 7499/QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2013 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch kinh tế - xã hội và dự toán thu, chi ngân sách năm 2014 của thành phố Hà Nội;

Xét Báo cáo số 261/BC-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2013 của Ủy ban nhân dân huyện về tình hình thực hiện dự toán thu, chi ngân sách năm 2013; dự toán ngân sách huyện và phân bổ ngân sách cấp huyện năm 2014, những nhiệm vụ và giải pháp thực hiện có hiệu quả dự toán ngân sách năm 2014; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân huyện và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân huyện,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua dự toán ngân sách huyện và phương án phân bổ dự

toán ngân sách cấp huyện năm 2014 với những nội dung chính như sau:

1. Dự toán thu ngân sách huyện năm 2014

a) Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn: 281.860 triệu đồng (*Hai trăm tám mươi một tỷ, tám trăm sáu mươi triệu đồng*); không bao gồm các thu quản lý qua ngân sách theo quy định Trung ương. Trong đó:

- Thu từ các chỉ tiêu thu về thuế, phí, lệ phí... 80.460 triệu đồng.

- Các khoản thu từ đất 201.400 triệu đồng (thu đấu giá quyền sử dụng đất 195.000 triệu đồng, thu bồi thường GPMB 6.400 triệu đồng).

(Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2014 Phụ biểu số 01a, 01b; dự toán thu ngân sách nhà nước năm 2014 giao các xã, thị trấn Phụ biểu số 02)

b) Tổng thu ngân sách huyện: 618.186 triệu đồng (*Sáu trăm mười tám tỷ, một trăm tám mươi sáu triệu đồng*).

- Thu ngân sách huyện hưởng sau điều tiết 195.051 triệu đồng; trong đó: Thu điều tiết từ đất để đầu tư 151.700 triệu đồng; thu điều tiết từ các khoản thu về thuế, phí, lệ phí... 43.351 triệu đồng.

- Thu bổ sung từ ngân sách Thành phố 423.135 triệu đồng; trong đó: Bổ sung cân đối: 295.708 triệu đồng; bổ sung có mục tiêu: 127.427 triệu đồng.

c) Thu các khoản quản lý qua ngân sách: 1.420 triệu đồng.

2. Dự toán chi ngân sách huyện

Tổng chi ngân sách huyện: 618.186 triệu đồng.

Bao gồm chi đầu tư phát triển 270.200 triệu đồng, chi thường xuyên 336.595 triệu đồng, (trong đó: 10% tiết kiệm chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương 6.000 triệu đồng); bố trí 50% tăng thu dự toán 2014 so với dự toán 2011 để thực hiện cải cách tiền lương 4.613 triệu đồng; chi dự phòng ngân sách 6.778 triệu đồng, được phân bổ như sau:

a) Tổng chi ngân sách cấp huyện: 602.366 triệu đồng, bao gồm:

- Chi ngân sách cấp huyện trực tiếp quản lý 512.043 triệu đồng, bao gồm: Chi đầu tư phát triển 237.800 triệu đồng, chi thường xuyên 265.669 triệu đồng (bao gồm: 10% tiết kiệm chi thường xuyên: 4.680 triệu đồng); bố trí 50% tăng thu dự toán năm 2014 so với năm 2011 dành nguồn thực hiện cải cách tiền lương 2.718 triệu đồng; chi dự phòng ngân sách 5.856 triệu đồng.

- Chi bổ sung từ ngân sách huyện cho ngân sách các xã, thị trấn là 90.323

triệu đồng; bao gồm: Bổ sung cân đối: 48.333 triệu đồng, bổ sung có mục tiêu: 41.990 triệu đồng.

b) Tổng chi ngân sách các xã, thị trấn: 106.143 triệu đồng.

c) Tổng số chi các khoản quản lý qua ngân sách: 1.420 triệu đồng.

(Cân đối thu chi ngân sách huyện năm 2014 Phụ biểu số 03; dự toán chi ngân sách huyện theo lĩnh vực năm 2014 Phụ biểu số 04, dự toán chi ngân sách cấp huyện theo lĩnh vực Phụ biểu số 05, cân đối thu, chi ngân sách cấp xã năm 2014 Phụ biểu số 06; dự toán chi ngân sách các xã, thị trấn năm 2014 Phụ biểu số 07)

Điều 2. Thông qua các mục tiêu, nguyên tắc, nhiệm vụ và giải pháp thực hiện dự toán ngân sách năm 2014 do Ủy ban nhân dân huyện trình tại kỳ họp thứ 9 Hội đồng nhân dân huyện khóa XVIII, trong đó nhấn mạnh các nguyên tắc, giải pháp một số nội dung quan trọng sau:

1. Về thu ngân sách: Tập trung thực hiện thu ngay từ đầu năm theo các chỉ tiêu đã được phân bổ; xử lý dứt điểm thu đầu giá quyền sử dụng đất còn tồn đọng; tập trung thu hồi các khoản nợ ngân sách (nhất là các khoản nợ có khả năng thu); rà soát, xử lý nộp ngân sách các khoản tạm thu theo quy định.

2. Về chi ngân sách: Thực hiện triệt để tiết kiệm chi thường xuyên, cắt giảm các khoản chi không cần thiết; thực hiện nghiêm túc chỉ đạo của Chính phủ về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. Kiểm soát chặt chẽ chi đầu tư xây dựng cơ bản, chi thường xuyên.

- Dành thêm 10% dự toán chi thường xuyên, 50% tăng thu so dự toán năm 2011 (ngoài phần 10% tiết kiệm chi thường xuyên không kể lương và các khoản có tính chất lương để thực hiện cải cách tiền lương theo quy định của Chính phủ) để tạo nguồn thực hiện các chế độ, chính sách mới phát sinh của các cấp, các ngành, các đơn vị.

- Dự toán 2014 không bố trí kinh phí cho đi tham quan, học tập trong và ngoài nước (trừ các đoàn theo kế hoạch công tác đối ngoại của huyện); kinh phí mua xe ô tô theo chức danh, xe chuyên dùng và mua sắm trang thiết bị đắt tiền hoặc chưa thật sự cần thiết (điều hòa nhiệt độ, thiết bị văn phòng ...); hạn chế tối đa về số lượng và quy mô tổ chức lễ hội, hội nghị, hội thảo, tổng kết, lễ ký kết, khởi công, phong tặng danh hiệu, tiếp khách.

Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc triển khai giao dự toán và chấp hành dự toán của huyện, xã và các đơn vị theo đúng chỉ đạo của Thành

phổ. Đảm bảo cơ bản hoàn thành trong năm 2014 và năm 2015 hoàn thành trả nợ xây dựng cơ bản ở tất cả các cấp. Không để phát sinh nợ xây dựng cơ bản mới. Đẩy mạnh việc xã hội hóa đầu tư công trình công cộng có thu phí, có khả năng hoàn vốn.

- Các cấp ngân sách điều hành dự toán chi theo tiến độ thực hiện và khả năng thu ngân sách. Bám sát tình hình thực hiện thu ngân sách, kịp thời điều chỉnh kế hoạch khi xảy ra giảm thu ngân sách lớn, ảnh hưởng đến khả năng cân đối ngân sách.

Điều 3. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành sau 07 ngày kể từ ngày Hội đồng nhân dân huyện thông qua.

1. Giao Ủy ban nhân dân huyện triển khai giao dự toán thu, chi ngân sách cho các đơn vị để tổ chức thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước. Đối với các nguồn thu phát sinh trong năm (ngoài số đã tính cân đối và số bổ sung có mục tiêu của Thành phố đầu năm) giao Ủy ban nhân dân huyện lập phương án sử dụng thống nhất với Thường trực Hội đồng nhân dân huyện để quyết định giao kịp thời bổ sung các yêu cầu chi bức xúc và báo cáo với Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp gần nhất, nhằm đảm bảo sử dụng ngân sách hiệu quả. Không phê duyệt dự án, không khởi công dự án khi không xác định được nguồn vốn thực hiện và khả năng cân đối vốn thực hiện dự án. Chỉ tổ chức đấu thầu xây lắp khi đã có mặt bằng thi công. Giao Ủy ban nhân dân huyện thống nhất với Đảng ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân của xã có dự án trên cơ sở khảo sát giá thị trường tại vị trí tương ứng và tại thời điểm quyết định giá sàn đối với các dự án nhỏ lẻ, xen kẹt để tổ chức đấu giá đất công khai, dân chủ theo quy định.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ và đại biểu Hội đồng nhân dân huyện đôn đốc và giám sát thực hiện Nghị quyết này.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức thành viên tích cực vận động các tầng lớp nhân dân thực hiện thắng lợi Nghị quyết Hội đồng nhân dân huyện.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân huyện khóa XVIII kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 18 tháng 12 năm 2013./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Xuân Cừu

Phụ biểu số: 01a

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2014

(Kèm theo Nghị quyết số 07/2013/NQ-HĐND

ngày 18 tháng 12 năm 2013 của Hội đồng nhân dân huyện kỳ họp thứ 9, khóa XVIII)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung thu	Dự toán Thành phố giao năm 2014	Dự toán huyện giao năm 2014	(%) so với dự toán Thành phố	(%) so với dự toán huyện giao năm 2013	(%) so với ước thực hiện 2013
	Tổng thu NSNN trên địa bàn	273.000	281.860	103,2	60,1	92,9
	Số thu thường xuyên	77.300	80.460	104,1	78,2	84,2
1	Thu thuế CTN ngoài QĐ	39.000	43.000	110,3	79,5	80,4
	Trong đó: - Môn bài	1.860	1.860	100,0	116,3	104,7
	- Thuế giá trị gia tăng	25.960	29.160	112,3	100,6	95,3
	- Thuế Thu nhập DN	9.400	10.200	108,5	44,2	68,0
	- Thuế tài nguyên	50	50	100,0	166,7	106,4
	- Thu khác	1.730	1.730	100,0	508,8	85,9
2	Thuế môi trường	2.100	2.100		52,0	105,0
3	Thu lệ phí trước bạ	18.000	18.000	100,0	75,7	92,3
	- Lệ phí trước bạ ô tô, xe máy	16.000	16.000	100,0	88,4	97,0
	- Lệ phí trước bạ nhà đất	2.000	2.000	100,0	35,1	66,7
4	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	3.300	3.300	100,0	94,3	85,7
5	Thuế thu nhập cá nhân	5.000	5.000	100,0	88,8	69,4
6	Thu phí lệ phí	1.200	1.200	100,0	96,0	164,4
	- Phí lệ phí huyện thu	400	400	100,0	88,9	400,0
	- Phí lệ phí xã thu	800	800	100,0	100,0	127,0
7	Thu tiền thuê đất	4.100	4.100	100,0	75,9	82,0
8	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản	1.100	1.500	136,4	100,0	71,4
9	Thu khác của ngân sách	3.500	2.260	64,6	61,9	138,7
II	Các khoản thu để chi đầu tư phát triển	195.700	201.400	102,9	55,0	96,9
1	Thu tiền sử dụng đất	195.000	195.000	100,0	55,2	97,5
	Đấu giá đất dự án > 5000 m ²	157.000	71.000		47,3	
	Dự án đấu giá đất xen kẹt	38.000	124.000	326,3	61,1	62,0
2	Thu đền bù thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất	700	6.400	914,3	48,6	81,2
B	Các khoản thu để lại quản lý qua NSNN		1.420		120,5	120,5
	Trong đó: 40% nguồn để lại đơn vị thực hiện CCTL		714		151,6	151,6

Phụ biểu số: 01b

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2014

(Kèm theo Nghị quyết số 07/2013/NQ-HĐND

ngày 18 tháng 12 năm 2013 của Hội đồng nhân dân huyện kỳ họp thứ 9, khóa XVIII)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung thu	Dự toán Thành phố giao năm 2014	Dự toán huyện giao năm 2014	(%) so dự toán Thành phố giao	(%) so dự toán huyện giao năm 2013	(%) so ước thực hiện năm 2013
A	Tổng thu NSNN trên địa bàn	273.000	281.860	103,2	60,1	92,9
I	Giao huyện thu	265.600	268.760	101,2	59,9	93,2
1	Thu thuế CTN ngoài QD; gồm:	39.000	43.000	110,3	79,5	80,4
	Thuế môn bài	1.860	1.860	100,0	116,3	104,7
	Trong đó thuế môn bài thu từ hộ KD xã hưởng 100%		720			102,7
	- Thuế giá trị gia tăng	25.960	29.160	112,3	100,6	95,3
	- Thuế Thu nhập DN	9.400	10.200	108,5	44,2	68,0
	- Thuế tài nguyên	50	50		166,7	106,4
	- Thu khác	1.730	1.730	100,0	508,8	85,9
2	Thuế môi trường	2.100	2.100	100,0	52,0	105,0
3	Thu lệ phí trước bạ	18.000	18.000	100,0	75,7	92,3
	- Lệ phí trước bạ ô tô, xe máy	16.000	16.000	100,0	88,4	97,0
	- Lệ phí trước bạ nhà đất	2.000	2.000	100,0	35,1	66,7
3	Thuế thu nhập cá nhân	5.000	5.000	100,0	88,8	69,4
4	Thu phí lệ phí	400	400	100,0	88,9	400,0
5	Thu tiền thuê đất	4.100	4.100	100,0	75,9	82,0
6	Thu khác của ngân sách	2.000	1.160	58,0	54,0	116,0
8	Thu tiền đầu giá quyền SD đất	195.000	195.000	100,0	55,2	97,5
	Các dự án nhỏ lẻ xen kẹt	38.000	124.000	326,3	61,1	124,0
	Các dự án không xen kẹt	157.000	71.000	45,2	47,3	71,0
II	Giao xã, thị trấn thu	7.400	13.100	177,0	64,0	86,8
1	Thuế SD đất phi nông nghiệp	3.300	3.300	100,0	94,3	85,7
2	Phí lệ phí	800	800	100,0	100,0	127,0
3	Thu từ quỹ đất hoa lợi công sản trên đất công	1.100	1.500	136,4	100,0	71,4
4	Thu tiền đền bù GPMB khi NN thu hồi đất	700	6.400	914,3	48,6	81,2
5	Thu khác của ngân sách	1.500	1.100	73,3	73,3	174,6
B	Các khoản thu để lại quản lý qua NSNN (Thu học phí)		1.420		120,5	120,5
	Trong đó: 40% nguồn để lại đơn vị thực hiện CCTL		714		151,6	151,6

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2014
(Kèm theo Nghị quyết số 07/2013/NQ-HĐND ngày 18 tháng 12 năm 2013 của Hội đồng nhân dân huyện Đan Phượng)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung thu	Dự toán Thành phố giao	Dự toán HĐND huyện giao	Tổng xã, thị trấn	Xã, thị trấn																Phòng Tài chính	Phòng Quản lý đô thị	Văn phòng UBND huyện	Chi cục thuế	Đơn vị khác
					Thị trấn	Đan Phượng	Song Phượng	Đồng Tháp	Phượng Đình	Thọ Xuân	Thọ An	Trung Châu	Hồng Hà	Liên Hồng	Liên Hà	Liên Trung	Tân Hội	Tân Lập	Hạ Mỗ	Thượng Mỗ					
A	Tổng thu NSNN trên địa bàn	273.000	281.860	191.570	29.340	3.480	16.775	6.815	12.010	6.160	6.335	4.955	6.755	6.210	11.780	20.900	12.960	23.090	12.585	11.420	1.160	200	200	17.730	71.000
I	Huyện thu	265.600	268.760	178.470	28.100	2.950	15.640	6.485	11.080	5.570	5.710	4.535	5.965	5.670	11.085	19.920	12.320	21.575	11.265	10.600	1.160	200	200	17.730	
1	Thuế CTN ngoài QĐ	39.000	43.000	41.270	23.180	1.775	320	840	600	440	570	365	620	500	745	4.570	1.720	3.910	730	385	-	-	-	1.730	
-	Thuế môn bài	1.860	1.860	1.860	450,0	130,0	30,0	60,0	80,0	50,0	50,0	40,0	80,0	50,0	110,0	280,0	170,0	180,0	40,0	60,0					
	Trong đó: + Môn bài thu từ hộ KD xã hưởng 100%	720	720	720	180	60	15	30	30	30	30	30	25	20	60	60	60	50	15	25					
-	Thuế giá trị gia tăng	25.960	28.160	28.160	12.960	1.370	280	750	490	380	440	315	520	430	520	3.900	1.450	3.370	670	315					
-	Thuế TNDN	9.400	11.200	11.200	9.770	250	10	30	30	10	60	10	20	20	110	390	100	360	20	10					
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	-																					
-	Thuế tài nguyên	50	50	50		25					20				5										
-	Thu khác	1.730	1.730	-																				1.730	
2	Thuế bảo vệ môi trường	2.100	2.100	2.100														2.100							
3	Thuế thu nhập cá nhân	5.000	5.000	5.000	2.950	475	30	105	140	30	40	100	65	80	30	220	250	275	105	105					
4	Lệ phí trước bạ	18.000	18.000	2.000	170	100	270	100	90	80	90	70	80	90	110	130	200	190	130	100				16.000	
-	Lệ phí trước bạ nhà đất	2.000	2.000	2.000	170	100	270	100	90	80	90	70	80	90	110	130	200	190	130	100					
-	Lệ phí trước bạ xe máy	16.000	16.000																					16.000	
5	Thu phí, lệ phí	400	400	-																		200	200		
6	Thu tiền thuê mặt đất	4.100	4.100	4.100	1.800	600	20	440	250	20	10	-	200	-	200	-	150	100	300	10					
7	Thu tiền đầu giá QSD đất	195.000	195.000	124.000	-	-	15.000	5.000	10.000	5.000	5.000	4.000	5.000	5.000	10.000	15.000	10.000	15.000	10.000	10.000					71.000
-	Các dự án nhỏ lẻ, xen kẹt	38.000	124.000	124.000	-	-	15.000	5.000	10.000	5.000	5.000	4.000	5.000	5.000	10.000	15.000	10.000	15.000	10.000	10.000					
-	Các dự án không xen kẹt	157.000	71.000	-																					71.000

Biểu số: 03

CÂN ĐỐI DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH HUYỆN 2014

(Kèm theo Nghị quyết số 07/2013/NQ-HĐND

ngày 18 tháng 12 năm 2013 của Hội đồng nhân dân huyện kỳ họp thứ 9, khóa XVIII)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung thu	Dự toán Thành phố giao năm 2014	Dự toán huyện giao năm 2014	(%) so với ước dự toán Thành phố giao
I	Tổng thu NSNN trên địa bàn	273.000	281.860	103,2
1	Các chỉ tiêu thu thuế phí, lệ phí...	77.300	80.460	104,1
2	Thu để lại đầu tư phát triển	195.700	201.400	102,9
	- Thu tiền sử dụng đất	195.000	195.000	100,0
	- Thu tiền đền bù giải phóng mặt bằng	700	6.400	914,3
II	Thu ngân sách huyện	551.446	618.186	112,1
1	Thu điều tiết ngân sách huyện hưởng	128.311	195.051	152,0
1.1	Thu đầu tư xây dựng cơ bản	85.100	145.300	170,7
1.2	Thu đền bù giải phóng mặt bằng	700	6.400	914,3
1.2	Thu thường xuyên	42.511	43.351	102,0
2	Thu bổ sung từ ngân sách Thành phố	423.135	423.135	100,0
2.1	Thu bổ sung cân đối	295.708	295.708	100,0
	- Xây dựng cơ bản tập trung	70.500	70.500	100,0
	- Kinh phí chi thường xuyên	225.208	225.208	100,0
2.2	Thu bổ xung có mục tiêu	127.427	127.427	100,0
	- Bổ sung chi đầu tư XD CB	22.000	22.000	100,0
	- Bổ sung chi xây dựng nông thôn mới	26.000	26.000	
	- Bổ sung nhiệm vụ chi thường xuyên	15.197	15.197	100,0
	- Kinh phí thực hiện CCTL	63.425	63.425	100,0
	- Chương trình mục tiêu quốc gia	805	805	100,0
II	Chi ngân sách	551.446	618.186	112,1
1	- Chi đầu tư xây dựng	204.300	270.200	132,3
	<i>Trong đó chi từ các nguồn</i>			
	- Nguồn xây dựng cơ bản tập trung	70.500	70.500	100,0
	- Nguồn thu được để lại theo phân cấp	85.100	145.300	170,7
	- Nguồn thu đền bù giải phóng mặt bằng	700	6.400	914,3

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2014

(Kèm theo Nghị quyết số 07/2013/NQ-HĐND ngày 18 tháng 12 năm 2013 của HĐND huyện kỳ họp thứ 9, khóa XVIII)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Thành phố giao			Tổng chi ngân sách huyện			Trong đó					
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Ngân sách cấp huyện			Ngân sách cấp xã		
			Chi trong cân đối	Bổ sung có mục tiêu		Chi trong cân đối	Chi bổ sung có mục tiêu	Tổng số	Gồm		Tổng số	Gồm	
									Chi trong cân đối	Bổ sung có mục tiêu		Chi trong cân đối	Chi bổ sung có mục tiêu
	TỔNG CHI (1+2+3+4)	551.446	424.019	127.427	618.186	480.438	137.748	512.043	419.494	92.549	106.143	60.944	45.199
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	204.300	156.300	48.000	270.200	222.200	48.000	237.800	215.800	22.000	32.400	6.400	26.000
	Chi từ nguồn XDCB tập trung	70.500	70.500		70.500	70.500	-	70.500	70.500	-			
	Chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Thành phố	48.000		48.000	48.000	-	48.000	22.000	-	22.000	26.000		26.000
	Chi từ nguồn thu được để lại (tiền sử dụng đất)	85.100	85.100		145.300	145.300		145.300	145.300	-			
	Chi từ nguồn đền bù thiệt hại khi NN thu hồi đất	700	700		6.400	6.400					6.400	6.400	-
2	Chi thường xuyên	335.755	256.328	79.427	336.595	246.847	89.748	265.669	195.120	70.549	70.926	51.727	19.199
	20% tiết kiệm chi TX:	12.000	12.000		1.320	1.320	-						
	Trong đó: + 10% tiết kiệm chi TX để thực hiện CCTL	6.000	6.000		1.320	1.320	-		Đã trừ các lĩnh vực để thực hiện CCTL	-	1.320	1.320	
	Dành 10% tiết kiệm chi TX để thực hiện nhiệm vụ chính sách mới phát sinh trong thời kỳ ổn định (2011,2012,2013) áp dụng năm 2014	6.000	6.000						Đã trừ các lĩnh vực để thực hiện nhiệm vụ và chính sách			Đã trừ các lĩnh vực để thực hiện nhiệm vụ và chính sách	
2.1	Chi sự nghiệp kinh tế				24.291	23.025	1.266	18.516	18.516	-	5.775	4.509	1.266
	+ Sự nghiệp nông nghiệp				5.323	5.323	-	5.016	5.016	-	307	307	
	+ Sự nghiệp thủy lợi, chống lụt bão				4.662	3.396	1.266	3.000	3.000	-	1.662	396	1.266
	+ Sự nghiệp giao thông				5.806	5.806	-	2.000	2.000	-	3.806	3.806	
	+ Sự nghiệp quản lý đô thị (bao gồm cả kinh phí duy trì và chăm sóc cây xanh)				3.000	3.000	-	3.000	3.000	-	-		
	+ Kiến thiết thị chính				2.000	2.000	-	2.000	2.000	-	-		
	+ Công tác quy hoạch				3.000	3.000	-	3.000	3.000	-	-		
	+ Nông thôn mới				500	500	-	500	500	-	-		

Số TT	Nội dung	Thành phố giao			Tổng chi ngân sách huyện			Trong đó						
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Ngân sách cấp huyện			Ngân sách cấp xã			
			Chi trong cân đối	Bổ sung có mục tiêu		Chi trong cân đối	Chi bổ sung có mục tiêu	Tổng số	Gồm		Tổng số	Gồm		
									Chi trong cân đối	Bổ sung có mục tiêu		Chi trong cân đối	Chi bổ sung có mục tiêu	
2.2	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề (đã dành 20% TK chi thường xuyên: 6.292 triệu đồng gồm 10% để thực hiện CCTL 3.146 triệu đồng, dành 10% TK để thực hiện nhiệm vụ mới 3,146 triệu đồng)	108.101	108.101		148.368	98.027	50.341	147.465	97.124	50.341	903	903		-
-	Chi SN giáo dục	-			146.211	95.986	50.225	145.308	95.083	50.225	903	903		
-	Chi SN đào tạo	-			1.584	1.468	116	1.584	1.468	116	-			
-	Chi công tác dạy nghề	-			573	573	-	573	573	-	-			
2.3	Chi sự nghiệp vệ sinh và môi trường	18.475	18.475		18.475	18.475	-	18.027	18.027	-	448	448		-
2.4	Kinh phí khoa học công nghệ thông tin	-			700	700	-	700	700	-	-			
	Trong đó: - KP duy trì hệ thống công nghệ thông tin kế toán ngân sách thực hiện chương trình Tabmis	-			200	200		200	200					
	- Kinh phí trang thông tin điện tử của huyện	-			300	300		300	300					
2.5	Chi sự nghiệp y tế (Dân số KHH gia đình)				3.191	2.795	396	2.319	1.976	343	872	819		53
2.6	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				2.396	2.143	253	1.262	1.089	173	1.134	1.054		80
2.7	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình				1.746	1.595	151	1.248	1.147	101	498	448		50
2.8	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				1.637	1.431	206	1.189	983	206	448	448		
2.9	Chi đảm bảo xã hội				36.513	25.037	11.476	29.959	20.944	9.015	6.554	4.093		2.461
2.10	Chi quản lý hành chính				69.239	47.102	22.137	29.764	20.509	9.255	39.475	26.593		12.882
-	Cơ quan Đảng				17.290	9.939	7.351	8.493	4.592	3.901	8.797	5.347		3.450
-	Hội đồng nhân dân				5.780	4.321	1.459	851	602	249	4.929	3.719		1.210
-	Quản lý nhà nước				32.104	23.765	8.339	16.120	12.124	3.996	15.984	11.641		4.343
-	Đoàn thể chính trị				12.047	7.487	4.560	2.970	2.145	825	9.077	5.342		3.735
-	Các hoạt động các hội khác				1.337	1.102	235	649	558	91	688	544		144
-	Chi sự nghiệp khác				681	488	193	681	488	193	-	-		-

Số TT	Nội dung	Thành phố giao			Tổng chi ngân sách huyện			Trong đó					
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Ngân sách cấp huyện			Ngân sách cấp xã		
			Chi trong cân đối	Bổ sung có mục tiêu		Chi trong cân đối	Chi bổ sung có mục tiêu	Tổng số	Gồm		Tổng số	Gồm	
									Chi trong cân đối	Bổ sung có mục tiêu		Chi trong cân đối	Chi bổ sung có mục tiêu
2.11	Chi Quốc phòng				8.743	7.346	1.397	2.070	1.760	310	6.673	5.586	1.087
2.12	Chi an ninh				6.721	5.401	1.320	1.940	1.940	-	4.781	3.461	1.320
2.13	Chi mua sắm sửa chữa TSCĐ				2.359	2.359	-	1.000	1.000	-	1.359	1.359	-
2.14	Chi khác ngân sách				3.748	3.748	-	1.742	1.742	-	2.006	2.006	-
2.15	Tăng biên chế và tăng lương định kỳ				2.064	2.064	-	2.064	2.064	-	-		
2.16	Kinh phí cho lực lượng thanh tra xây dựng				919	919	-	919	919				
2.17	Chi chương trình mục tiêu quốc gia việc làm và dạy nghề	805		805	805	-	805	805	-	805	-		
2.18	10% tiết kiệm chi TX để thực hiện CCTL				4.680	4.680	-	4.680	4.680	-			
3	Nguồn thực hiện CCTL	4.613	4.613		4.613	4.613	-	2.718	2.718	-	1.895	1.895	-
4	Dự phòng ngân sách	6.778	6.778		6.778	6.778	-	5.856	5.856	-	922	922	-
*	Chi quản lý qua NSNN	-			1.420	-	-	1.420			-		
	Trong đó: 40% nguồn để lại đơn vị thực hiện CCTL				714	-	-	714					

Phụ biểu số: 05

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2014

(Kèm theo Nghị quyết số 07/2013/NQ-HĐND

ngày 18 tháng 12 năm 2013 của Hội đồng nhân dân huyện kỳ họp thứ 9, khóa XVIII)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng chi ngân sách cấp huyện		
		Tổng số	Bao gồm	
			Chi trong cân đối	Chi nhiệm vụ bổ sung có mục tiêu
	TỔNG CHI (I+II)	602.366	468.317	108.049
I	Chi các đơn vị thuộc nhiệm vụ của huyện	512.043	419.494	92.549
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	237.800	215.800	22.000
	Chi từ nguồn XDCB tập trung	70.500	70.500	-
	Chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Thành phố	22.000	-	22.000
	Chi từ nguồn thu được để lại (tiền sử dụng đất)	145.300	145.300	-
2	Chi thường xuyên	265.669	195.120	70.549
	(*) Trong đó: 10% TK chi TX để thực hiện CCTL	4.680	4.680	
	(*) Đã dành 10% TK để thực hiện nhiệm vụ chính sách chế độ mới ban hành trong thời kỳ ổn định (2011,2012,2013) áp dụng năm 2014	4.680	4.680	
2.1	Chi sự nghiệp kinh tế	18.516	18.516	
	+ Sự nghiệp nông nghiệp	5.016	5.016	
	+ Sự nghiệp thủy lợi, chống lụt bão	3.000	3.000	
	+ Sự nghiệp giao thông	2.000	2.000	
	+ Sự nghiệp quản lý đô thị (bao gồm cả kinh phí duy trì và chăm sóc cây xanh)	3.000	3.000	
	+ Kiến thiết thị chính	2.000	2.000	
	+ Công tác quy hoạch	3.000	3.000	
	+ Nông thôn mới	500	500	
2.2	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề (đã dành 20% tiết kiệm chi thường xuyên: 6.292 triệu đồng (trong đó 10% tiết kiệm để thực hiện CCTL, dành 10% tiết kiệm để thực hiện nhiệm vụ, chính sách chế độ mới ban hành trong thời kỳ ổn định 2011, 2012, 2013 áp dụng trong năm 2014)	147.465	97.124	50.341
*	Chi SN giáo dục	145.308	95.083	50.225
	- Khối các trường Trung học cơ sở	45.447	31.896	13.551
	- Khối các trường tiểu học	51.269	33.877	17.392
	- Khối các trường mầm non	37.228	20.371	16.857
	- Sự nghiệp chung	800	800	-
	- Kinh phí thi đua khen thưởng	800	800	
	- Tăng cường cơ sở vật chất trường học	3.179	3.179	-
	- Tăng biên chế và tăng lương định kỳ	4.160	4.160	-
	- Bù cơ cấu chi khác theo mức lương 730	1.964	-	1.964
	- Chi hỗ trợ ăn trưa cho trẻ 3,4,5 tuổi	-	-	
*	Chi sự nghiệp đào tạo	1.584	1.468	116
	- Hoạt động của trung tâm BDCT	564	448	116
	- Công tác đào tạo chung	1.020	1.020	-
*	- Chi công tác dạy nghề	573	573	-

Số TT	Nội dung	Tổng chi ngân sách cấp huyện		
		Tổng số	Bao gồm	
			Chi trong cân đối	Chi nhiệm vụ bổ sung có mục tiêu
2.3	Chi sự nghiệp vệ sinh môi trường	18.027	18.027	-
2.4	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	700	700	-
	Trong đó: - KP duy trì hệ thống công nghệ thông tin kế toán ngân sách thực hiện chương trình Tabmis	200	200	
	- Kinh phí trang thông tin điện tử của huyện	300	300	
2.5	Chi sự nghiệp y tế (Dân số KHH gia đình)	2.319	1.976	343
2.6	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	1.262	1.089	173
2.7	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	1.248	1.147	101
2.8	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	1.189	983	206
2.9	Chi đảm bảo xã hội	29.959	20.944	9.015
2.10	Chi quản lý hành chính	29.764	20.509	9.255
-	Công tác Đảng (đã bao gồm cả kinh phí thực hiện Chỉ thị 22 và kinh phí học tập tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh)	8.493	4.592	3.901
-	Hội đồng nhân dân	851	602	249
-	Quản lý nhà nước	16.120	12.124	3.996
-	Đoàn thể chính trị	2.970	2.145	825
-	Các hoạt động các hội khác	649	558	91
-	Chi sự nghiệp khác	681	488	193
2.11	Chi công tác Quốc phòng	2.070	1.760	310
2.12	Chi công tác an ninh	1.940	1.940	
	Trong đó lắp đặt trang thiết bị nhà tạm giữ	500	500	
2.13	Chi mua sắm sửa chữa TSCĐ	1.000	1.000	
2.14	Chi khác ngân sách	1.742	1.742	
2.15	Tăng biên chế và tăng lương định kỳ	2.064	2.064	
2.16	Kinh phí chi cho lực lượng thanh tra xây dựng	919	919	
2.17	Chi chương trình mục tiêu quốc gia việc làm và dạy nghề	805	-	805
2.18	10% TK chi thường xuyên để thực hiện CCTL	4.680	4.680	
3	Nguồn thực hiện CCTL	2.718	2.718	-
4	Chi Dự phòng ngân sách	5.856	5.856	-
II	Chi bổ sung cho ngân sách cấp xã	90.323	48.823	15.500
1	Bổ sung cân đối	48.333	48.333	
2	Bổ sung có mục tiêu	41.990	490	41.500
*	Chi quản lý qua NSNN	1.420	1.420	
	Trong đó: 40% nguồn để lại đơn vị thực hiện CCTL	714	714	

Ghi chú: (2.16) kinh phí chi cho lực lượng thanh tra xây dựng bố trí để trong năm Thành phố giảm trừ bổ sung cân đối ngân sách huyện bổ sung về ngân sách Thành phố thực hiện 919 triệu đồng

Phụ lục số: 06

CÂN ĐỐI THU CHI NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2014

(Kèm theo Nghị quyết số 07/2013/NQ-HĐND

ngày 18 tháng 12 năm 2013 của Hội đồng nhân dân huyện Đan Phượng)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung thu	Dự toán năm 2014
I	Tổng thu NSNN trên địa bàn xã, thị trấn	191.570
1	Các chỉ tiêu thu phí, lệ phí...	185.170
2	Thu để lại đầu tư phát triển	6.400
	Thu tiền đền bù GPMB	6.400
II	Thu ngân sách xã	106.143,0
1	Thu điều tiết ngân sách xã được hưởng	15.820
1.1	Thu tiền đền bù GPMB	6.400
1.2	Thu điều tiết thường xuyên	9.420
2	Thu bổ sung từ ngân sách huyện	90.323,0
2.1	Thu bổ sung cân đối chi thường xuyên	48.333
2.2	Thu bổ sung có mục tiêu	41.990
	Trong đó: - Bổ sung chi đầu tư XD CB	26.000
	- Bổ sung chi thường xuyên	15.990
III	Chi ngân sách	106.143,0
1	- Chi đầu tư xây dựng	32.400
	Trong đó: Chi từ nguồn thu đền bù GPMB	6.400
	- Chi từ nguồn thu bổ sung có mục tiêu xây dựng Nông thôn mới (chi phí NVL xây dựng đường giao thông nông, xóm; trục thôn)	26.000
2	Chi thường xuyên	70.926,0
	Trong đó: 20% tiết kiệm chi thường xuyên	2.640
	Gồm: - 10% tiết kiệm chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương	1.320
	- 10% tiết kiệm thêm chi thường xuyên để thực hiện nhiệm vụ, chính sách chế độ mới	1.320
3	Dành nguồn cải cách tiền lương (50% tăng thu DT 2014 so DT 2011)	1.895
4	Dự phòng ngân sách	922
IV	Cân đối thu - chi	0

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2014

(Kèm theo Nghị quyết số 07/2013/NQ-HĐND ngày 18 tháng 12 năm 2013 của Hội đồng nhân dân huyện Đan Phượng)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng cộng	Thị trấn	Đan Phượng	Song Phượng	Đồng Tháp	Phượng Đình	Thọ Xuân	Thọ An	Trung Châu	Hồng Hà	Liên Hồng	Liên Hà	Liên Trung	Tân Hội	Tân Lập	Hạ Mỗ	Thượng Mỗ
A	Tổng chi ngân sách cấp xã (I+II+III+IV+V)	106.143	5.040,00	5.199,879	5.061,986	6.280,435	6.519,458	6.505,732	6.353,905	7.080,997	7.284,657	6.974,268	6.781,926	6.474,469	7.712,926	9.315,274	7.519,631	6.037,457
I	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	6.400	400,0	300	700	-	400	200	200	-	300	300	400	500	200	1.000	1.000	500
-	Chi từ nguồn đền bù thiệt hại khi NN thu hồi đất xã, thị trấn	6.400	400	300	700	-	400	200	200	-	300	300	400	500	200	1.000	1.000	500
II	Chi thường xuyên	54.936,0	4.015,4	2.964,4	2.910,2	3.203,2	3.559,4	3.472,9	3.607,4	3.503,9	3.577,4	3.231,4	3.189,4	3.257,9	3.957,4	3.839,4	3.303,4	3.342,9
	<i>Trong đó: 20% tiết kiệm chi thường xuyên. Gồm:</i>	<i>2.640,0</i>	<i>192,0</i>	<i>150,0</i>	<i>146,0</i>	<i>158,0</i>	<i>170,0</i>	<i>166,0</i>	<i>168,0</i>	<i>164,0</i>	<i>170,0</i>	<i>158,0</i>	<i>156,0</i>	<i>156,0</i>	<i>188,0</i>	<i>178,0</i>	<i>158,0</i>	<i>162,0</i>
	-10%tiết kiệm chi TX để thực hiện cải cách tiền lương	1.320,0	96,0	75,0	73,0	79,0	85,0	83,0	84,0	82,0	85,0	79,0	78,0	78,0	94,0	89,0	79,0	81,0
	-10% tiết kiệm thêm chi TX để thực hiện nhiệm vụ, chính sách, chế độ mới ban hành	1.320,0	96,0	75,0	73,0	79,0	85,0	83,0	84,0	82,0	85,0	79,0	78,0	78,0	94,0	89,0	79,0	81,0
1	Chi sự nghiệp kinh tế	4.625	342,0	276,0	270,0	276,0	299,0	282,0	282,0	282,0	299,0	276,0	276,0	276,0	319,0	312,0	276,0	282,0
2	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	922	68,0	55,0	54,0	55,0	60,0	56,0	56,0	56,0	60,0	55,0	55,0	55,0	64,0	62,0	55,0	56,0
3	Chi SN khoa học và công nghệ																	
4	Chi SN vệ sinh và môi trường	464	34,0	28,0	27,0	28,0	30,0	28,0	28,0	28,0	30,0	28,0	28,0	28,0	32,0	31,0	28,0	28,0
5	Chi sự nghiệp y tế, dân số KHHGD	836	62,0	50,0	49,0	50,0	54,0	51,0	51,0	51,0	54,0	50,0	50,0	50,0	57,0	56,0	50,0	51,0
6	Chi SN văn hóa thông tin	1.079	64,0	43,0	47,0	53,0	80,0	78,0	88,0	93,0	80,0	48,0	48,0	43,0	97,0	96,0	53,0	68,0
7	Chi SN phát thanh, truyền hình	464	34,0	28,0	27,0	28,0	30,0	28,0	28,0	28,0	30,0	28,0	28,0	28,0	32,0	31,0	28,0	28,0
8	Chi SN thể dục thể thao	464	34,0	28,0	27,0	28,0	30,0	28,0	28,0	28,0	30,0	28,0	28,0	28,0	32,0	31,0	28,0	28,0
9	Chi SN Đảm bảo xã hội	4.093	288,4	137,4	137,2	271,2	246,4	296,4	329,4	265,4	247,4	295,4	295,4	280,4	334,4	229,4	222,4	252,4
10	Chi quản lý hành chính	27.275	2.017,0	1.631,0	1.598,0	1.626,0	1.758,0	1.661,0	1.661,0	1.661,0	1.753,0	1.637,0	1.632,0	1.636,0	1.878,0	1.826,0	1.631,0	1.671,0
10.1	<i>Cơ quan Đảng</i>	5.484	356,0	355,0	303,0	298,0	397,0	340,0	366,0	348,0	334,0	297,0	317,0	296,0	422,0	402,0	305,0	348,0
10.2	<i>Hội đồng nhân dân</i>	3.815	318,0	235,0	227,0	234,0	231,0	233,0	262,0	235,0	232,0	235,0	199,0	235,0	238,0	251,0	219,0	231,0
10.3	<i>UBND</i>	11.937	961,0	690,0	708,0	729,0	747,0	723,0	692,0	712,0	805,0	723,0	729,0	723,0	812,0	771,0	699,0	713,0
10.4	<i>Đoàn thể chính trị</i>	5.479	347,0	316,0	325,0	330,0	348,0	330,0	305,0	330,0	347,0	347,0	352,0	347,0	371,0	367,0	373,0	344,0
10.5	<i>Chi hoạt động các hội khác</i>	560	35,0	35,0	35,0	35,0	35,0	35,0	35,0	35,0	35,0	35,0	35,0	35,0	35,0	35,0	35,0	35,0

Số TT	Nội dung	Tổng cộng	Thị trấn	Đan Phượng	Song Phượng	Đồng Tháp	Phượng Đình	Thọ Xuân	Thọ An	Trung Châu	Hồng Hà	Liên Hồng	Liên Hà	Liên Trung	Tân Hội	Tân Lập	Hạ Mỗ	Thượng Mỗ
11	Chi nhiệm vụ quốc phòng	5.728	367,0	288,0	284,0	296,0	395,0	384,0	410,0	411,0	381,0	301,0	301,0	287,0	445,0	441,0	381,0	356,0
12	Chi nhiệm vụ an ninh	3.549	233,0	176,0	177,0	189,0	244,0	236,0	253,0	253,0	236,0	184,0	184,0	176,0	280,0	276,0	233,0	219,0
13	Chi mua sắm sửa chữa TSCĐ	1.392	103,0	83,0	81,0	83,0	90,0	85,0	85,0	85,0	90,0	83,0	83,0	83,0	96,0	94,0	83,0	85,0
14	Chi khác ngân sách	2.156	160,0	115,0	116,0	135,0	142,0	139,0	143,0	142,0	147,0	111,0	116,0	111,0	162,0	165,0	125,0	127,0
15	50% tăng thu DT năm 2014 so DT năm 2011 để cân đối chi thực hiện nhiệm vụ, chính sách chế độ mới ban hành	1.889,0	209,0	26,0	16,0	85,0	101,0	120,5	166,0	121,5	140,0	107,0	101,0	176,5	129,0	189,0	110,0	91,5
III	Dự phòng ngân sách	922,0	68,0	55,0	54,0	55,0	60,0	56,0	56,0	56,0	60,0	55,0	55,0	55,0	64,0	62,0	55,0	56,0
IV	50% tăng thu DT thu TX năm 2014 so DT năm 2011 để thực hiện CCTL	1.895,0	210,0	26,0	16,0	85,0	101,5	121,0	166,0	122,0	141,0	107,0	101,0	177,0	129,5	189,0	111,0	92,0
V	Ngân sách huyện bổ sung mục tiêu và nhiệm vụ khác	41.990,0	346,60	1.854,479	1.381,786	2.937,235	2.398,558	2.655,832	2.324,505	3.399,097	3.206,257	3.280,868	3.036,526	2.484,569	3.362,026	4.224,874	3.050,231	2.046,557
1	Bổ sung chi đầu tư xây dựng cơ bản	26.000,0	-	876,479	421,786	1.702,235	1.140,858	1.687,432	1.031,705	2.058,297	2.201,457	2.405,368	2.061,026	1.690,669	1.919,526	3.712,074	2.029,631	1.061,457
	Bổ sung kinh phí xây dựng Nông thôn mới (chi phí NVL xây dựng đường giao thông ngõ, xóm; đường trục thôn)	26.000,0	-	876,479	421,786	1.702,235	1.140,858	1.687,432	1.031,705	2.058,297	2.201,457	2.405,368	2.061,026	1.690,669	1.919,526	3.712,074	2.029,631	1.061,457
2	Bổ sung chi thường xuyên	15.990,0	346,6	978,0	960,0	1.235,0	1.257,7	968,4	1.292,8	1.340,8	1.004,8	875,5	975,5	793,9	1.442,5	512,8	1.020,6	985,1
	Bổ sung nguồn thực hiện cải cách tiền lương từ 730.000đ lên 1.150.000đ đối với các xã, thị trấn thiếu nguồn (tạm tính 50% số dự kiến bổ sung)	10.000,0	100,0	570,0	550,0	630,0	820,0	750,0	830,0	800,0	760,0	600,0	600,0	550,0	920,0	-	760,0	760,0
	Bổ sung nguồn thực hiện các nhiệm vụ, chính sách, chế độ mới ban hành trong thời kỳ ổn định (2011,2012,2013) áp dụng trong năm 2014 sau khi đã bố trí thực hiện từ nguồn 50% tăng thu DT 2014 so DT 2011, 10% tiết kiệm thêm chi TX	5.990,0	246,6	408,0	410,0	605,0	437,7	218,4	462,8	540,8	244,8	275,5	375,5	243,9	522,5	512,8	260,6	225,1